

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 165/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026; Công văn số 1847/SNNMT-KHTC ngày 06 tháng 3 năm 2026; Báo cáo số 184/BC-SNNMT ngày 23 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày

31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Quy định này quy định mức bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 4 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

3. Những nội dung liên quan đến công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường.

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất hoặc có liên quan đến việc xác định giá cây trồng, vật nuôi theo quy định của pháp luật.

Chương II ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây công nghiệp lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây ăn quả được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây công nghiệp khác và cây dược liệu được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây hằng năm được quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây cảnh, cây xanh và cây hoa được quy định chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi không thể di chuyển được quy định chi tiết tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

Trong trường hợp giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% và liên tục trong thời gian 6 tháng trở lên so với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích đất canh tác gieo trồng nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, chăm sóc, sản phẩm thu hoạch và kinh doanh khác nhau. Khi thực hiện công tác kiểm đếm cây trồng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định như sau:

a) Trường hợp vườn cây có trồng xen canh nhiều loại cây, thì tính giá trị bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ quy định (cây trồng chính là loại cây trồng có giá trị bồi thường cao nhất hoặc cây có giá trị kinh tế cao), các loại cây trồng xen và cây trồng chính vượt mật độ được tính hỗ trợ 80% đơn giá cây trồng cùng chủng loại, cây trồng tương đương quy định tại Quyết định này. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng xen và cây trồng chính vượt mật độ không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ.

b) Trường hợp cây trồng chính đã đủ mật độ quy định nhưng diện tích thu hồi vẫn còn thì được tính thêm cây trồng chính thứ 2, 3,... (đúng mật độ) để phủ diện tích.

c) Trường hợp cây trồng chính trồng đúng quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành có quy định các loại cây được phép trồng xen đảm bảo mật độ trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi, thì cây trồng xen đó được tính bằng 100% đơn giá quy định tại Quyết định này.

d) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trầu không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: căn cứ vào loại trụ, kích thước của mỗi loại trụ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiến hành khảo sát thực tế tại địa phương đơn giá của mỗi loại trụ theo giá thị trường để tính mức bồi thường, hỗ trợ và cùng đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Mức tính bồi thường, hỗ trợ sau khi xác định đơn giá mỗi loại trụ như sau:

- Đối với trường hợp trụ có thể di dời và tái sử dụng, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá của mỗi loại trụ.

- Đối với trường hợp trụ không thể di dời, không tái sử dụng được, mức hỗ trợ bằng 100% đơn giá của mỗi loại trụ.

3. Đối với loại cây trồng, vật nuôi không có quy định trong danh mục bảng đơn giá tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ loại cây trồng, vật nuôi cùng nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết

định này, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện đúng, hiệu quả Quyết định này.

3. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Kịp thời đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

c) Đơn vị, tổ chức, cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của quá trình kiểm kê, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; cơ quan, tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của các thông tin số liệu về bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi./.

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CÔNG NGHIỆP
LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Giai đoạn	Tuổi cây	Đơn giá (đồng /cây)
1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1100 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	120.000
			Chăm sóc năm 2	160.000
			Chăm sóc năm 3	220.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	493.000
			Kinh doanh năm 2	677.000
			Kinh doanh năm 3	859.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.828.800
Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20				
2	Cây cao su (mật độ trồng 555 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	157.000
			Chăm sóc năm 2	206.000
			Chăm sóc năm 3	281.000
			Chăm sóc năm 4	331.000
			Chăm sóc năm 5	403.000
			Chăm sóc năm 6	454.000
			Chăm sóc năm 7	505.000
		Kinh doanh	Mở mới	578.000
			Kinh doanh năm 1 đến năm 10	1.381.000
			Kinh doanh năm 11 đến năm 20	2.279.000
			Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 11 đến năm 20	
3	Cây hồ tiêu trụ sống (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	283.000
			Chăm sóc năm 2	335.000
			Chăm sóc năm 3	433.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	653.000
			Kinh doanh năm 2	780.000

			Kinh doanh năm 3	907.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.073.000
			Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
4	Cây hồ tiêu trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	383.000
			Chăm sóc năm 2	433.000
			Chăm sóc năm 3	524.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	745.000
			Kinh doanh năm 2	873.000
			Kinh doanh năm 3	1.001.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.179.000
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
5	Cây điều cao sản (mật độ trồng 280 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	274.000
			Chăm sóc năm 2	382.000
			Chăm sóc năm 3	515.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	985.000
			Kinh doanh năm 2	1.253.000
			Kinh doanh năm 3	1.531.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	3.875.000
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
6	Cây ca cao (mật độ trồng 1.100 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	185.000
			Chăm sóc năm 2	219.000
			Chăm sóc năm 3	262.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	415.000
			Kinh doanh năm 2	502.000
			Kinh doanh năm 3	589.000
			Kinh doanh năm thứ 4 đến năm 20	1.456.000

			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20
7	Một số quy định khác đối với cây lâu năm		
	<p>a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.</p> <p>b) Cây cà phê ghép cải tạo (cưa đốn phục hồi) tuổi cây được tính theo tuổi của chồi ghép (chồi phục hồi).</p> <p>c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê vối và Quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch cà phê vối và các quy định khác có liên quan</p> <p>d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản.</p> <p>d) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.</p>		

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY ĂN QUẢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Giai đoạn	Tuổi cây	Đơn giá đồng/cây		
1	Sầu riêng ghép (Mật độ 156 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	637.000		
			Chăm sóc năm 2	788.000		
			Chăm sóc năm 3	1.121.000		
			Chăm sóc năm 4	1.625.000		
			Chăm sóc năm 5	1.846.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	7.852.000		
			Kinh doanh năm 2	11.912.000		
			Kinh doanh năm 3	12.776.000		
			Kinh doanh năm 4	14.920.000		
			Kinh doanh năm 5 đến năm 20	23.851.000		
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 20			
2	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	314.000		
			Chăm sóc năm 2	425.000		
			Chăm sóc năm 3	669.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.737.000		
			Kinh doanh năm 2	2.406.000		
			Kinh doanh năm 3	3.274.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	7.895.000		
			Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20			
		3	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 210 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	138.000
					Chăm sóc năm thứ 2	251.000
Chăm sóc năm thứ 3	364.000					
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			1.029.000		
	Kinh doanh năm 2			1.305.000		
	Kinh doanh năm 3			2.409.000		
	Kinh doanh năm 4 đến năm 20			6.850.000		

			Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
4	Cây vải (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	351.000
			Chăm sóc năm 2	421.000
			Chăm sóc năm 3	539.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.139.000
			Kinh doanh năm 2	1.539.000
			Kinh doanh năm 3	2.139.000
Kinh doanh năm 4 đến năm 15	4.138.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
5	Cây Nhãn (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	345.000
			Chăm sóc năm 2	379.000
			Chăm sóc năm 3	564.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	964.000
			Kinh doanh năm 2	1.264.000
			Kinh doanh năm 3	1.664.000
Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.563.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
6	Cây Mít (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	207.000
			Chăm sóc năm 1	296.000
			Chăm sóc năm 2	391.000
			Chăm sóc năm 3	485.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	1.044.000
Kinh doanh năm 3	1.302.000			
Kinh doanh năm 4 đến năm 15		2.829.000		
Kinh doanh năm thứ 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
7	Cây xoài thái ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	255.000
			Chăm sóc năm 2	349.000
			Chăm sóc năm 3	495.000
			Kinh doanh năm 1	804.000

		Kinh doanh	Kinh doanh năm 2	1.013.000
			Kinh doanh năm 3	1.221.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.400.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
8	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	118.000
			Chăm sóc năm 2	206.000
			Chăm sóc năm 3	335.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	788.000
			Kinh doanh năm 2	903.000
			Kinh doanh năm 3	1.018.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.550.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
9	Sabôchê (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	115.000
			Chăm sóc năm 2	219.000
			Chăm sóc năm 3	323.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	772.000
			Kinh doanh năm 2	887.000
			Kinh doanh năm 3	1.002.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.150.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
		10	Cây lựu, Đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản
Chăm sóc năm 2	305.000			
Chăm sóc năm 3	385.000			
Kinh doanh	Chăm sóc năm 4			548.000
	Kinh doanh năm 1			848.000
	Kinh doanh năm 2			1.311.000
	Kinh doanh năm 3			1.674.000
	Kinh doanh năm 4 đến năm 15			3.339.000
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
11	Chanh (Mật độ	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	84.000
			Chăm sóc năm thứ 2	153.000

	1.100 cây/ha)		Chăm sóc năm thứ 3	241.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	479.000		
			Kinh doanh năm 2	767.000		
			Kinh doanh năm 3 đến năm 15	1.073.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15			
12	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	124.000		
			Chăm sóc năm 2	215.000		
			Chăm sóc năm 3	306.000		
			Chăm sóc năm 4	742.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	914.000		
			Kinh doanh năm 2	1.087.000		
			Kinh doanh năm 3	1.259.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.569.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15			
		13	Chùm ruột, cóc, ôi, khế, dâu da, trứng cá (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	55.000
					Chăm sóc năm 2	98.000
Chăm sóc năm 3	125.000					
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			205.000		
	Kinh doanh năm 2			335.000		
	Kinh doanh năm 3			375.000		
	Kinh doanh năm 4			780.000		
	Kinh doanh năm 5 đến năm 15			1.750.000		
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15						
14	Trứng gà, táo, mận, Canhkyna (Mật độ 450 cây/ha)			Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	125.000
					Chăm sóc năm 2	205.000
		Chăm sóc năm 3	385.000			
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	548.000		
			Kinh doanh năm 2	648.000		
			Kinh doanh năm 3	860.000		
			Kinh doanh năm 4	1.311.000		

			Kinh doanh năm 5 đến năm 15	2.339.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15	
15	Cây Bưởi (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	223.000
			Chăm sóc năm 2	304.000
			Chăm sóc năm 3	385.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	745.000
			Kinh doanh năm 2	1.105.000
			Kinh doanh năm 3	1.465.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.406.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
		16	Cây cam, quýt (Mật độ 1.100) cây/ha	Kiến thiết cơ bản
Chăm sóc năm 1	222.000			
Chăm sóc năm 2	261.000			
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			404.000
	Kinh doanh năm 2			547.000
	Kinh doanh năm 3			691.000
	Kinh doanh năm 4 đến năm 10			1.205.000
	Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 10			
17	Cây dứa (Mật độ 275 cây/ha)			Kiến thiết cơ bản
		Chăm sóc năm 2	171.000	
		Chăm sóc năm 3	248.000	
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	900.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 10	2.521.000
			Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 10	
18	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	50.000
			Chăm sóc năm 2	175.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	232.000
			Kinh doanh năm 2 đến năm 5	360.000
			Kinh doanh năm 6 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 2 đến năm 5	

19	Cây Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	108.000
			Chăm sóc năm thứ 2	223.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	300.000
			Kinh doanh năm 2	480.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 7	768.000
Kinh doanh năm thứ 8 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 7				
20	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (Kiến thiết cơ bản)		537.000
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng thứ 7 trở đi)		924.000
21	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây mới trồng		39.000
		Cây chưa cho quả		77.000
		Cây cho quả		154.000
22	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới		45.000
		Cây chưa cho buồng		103.000
		Cây có buồng		203.000
23	<p>Một số quy định khác đối với cây ăn quả:</p> <p>a) Các loại cây ăn quả (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) tính bằng 50% đơn giá cây ăn quả cùng loại có trong bảng đơn giá.</p> <p>b) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây; Đối với đơn giá cây chanh dây đã bao gồm chi phí làm giàn</p>			

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CÔNG NGHIỆP
KHÁC VÀ CÂY DƯỢC LIỆU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	CÂY CÔNG NGHIỆP KHÁC			
1	Cây mía			
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	m ²	7.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	m ²	11.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	m ²	13.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 3	m ²	11.000
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	Cây	3.000
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Cây	7.000
2	Khoai lang	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	7.000
		Đang hình thành củ sắp thu hoạch	m ²	13.400
3	Thuốc lá	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	5.000
		Sắp thu hoạch	m ²	25.000
4	Cây dứa (thơm) (mật độ 44.000-46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	Cây	3.000
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Cây	9.200
5	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	15.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	23.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	32.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	98.000

		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	127.000
6	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	5.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	10.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	12.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 20	Cây	30.000
		Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 20		
7	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ 1.111 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	110.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	146.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	182.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	259.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 15	Cây	535.000
		Kinh doanh năm thứ 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15		
8	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây/ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	Cây	2.000
		Từ năm 2 trở đi	Cây	6.000
9	Trầu không	Mới trồng (năm đầu)	Trụ	9.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	Trụ	35.000
II	CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Cây đinh lăng, Mật gấu			
a)	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Gốc	9.000
		Trồng năm 2	Gốc	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Gốc	17.000
b)	Trồng phân tán	Cây mới trồng	Gốc	33.000
		Cao trên 1 mét	Gốc	39.000
2	Cây sả			

a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	m ²	10.000
		Sắp thu hoạch	m ²	19.000
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	Bụi	9.000
		Sắp thu hoạch	Bụi	13.000
3	Cây ba kích (mật độ 2.000 cây/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Cây	9.000
		Trồng năm 2	Cây	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Cây	18.000
4	Gừng		m ²	35.000
5	Nghệ thường		m ²	35.000
6	Nghệ đen		m ²	70.000
7	Sâm bố chính		Cây	30.000
8	Sâm các loại		Cây	20.000
9	Đại tướng quân		Cây	7.500
10	Cà gai leo		m ²	12.000
11	Diệp hạ châu		m ²	9.000
12	Ngải cứu, tía tô, nha đam		m ²	12.000
13	Thuốc nam các loại khác		m ²	7.000

Phụ lục IV
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Cây lúa		
a)	Lúa nước		
	Mới gieo sạ (cây) đến dưới 1 tháng	m ²	3.500
	Trưởng thành, sắp trở đòng	m ²	5.000
	Có hạt non	m ²	7.000
b)	Lúa nương, lúa rẫy		
	Mới gieo sạ (cây) đến dưới 1 tháng	m ²	3.000
	Trưởng thành, sắp trở đòng	m ²	4.000
	Có hạt non		5.000
2	Cây ngô		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	3.500
	Trưởng thành, đang trở cò	m ²	4.500
	Có trái và đang hình thành hạt non	m ²	6.000
3	Cây mỳ (sắn)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	2.000
	Cây trưởng thành	m ²	3.000
	Đang hình thành củ non sắp thu hoạch	m ²	8.000
4	Cây ốt		
a)	Cây ốt trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 15.000 – 20.000 cây/ha)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	10.500
	Đang hình thành trái sắp thu hoạch	m ²	18.600
b)	Cây ốt trồng phân tán	Cây	9.500
5	Nhóm cây: riềng, khoai sọ, sắn dây, củ đậu		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	13.500

	Đang hình thành củ sắp thu hoạch	m ²	16.000
6	Nhóm cây: cây đậu tương, đậu phụng (lạc), đậu đen, đậu xanh, cây vừng.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	2.000
	Cây trưởng thành và ra hoa	m ²	3.000
	Đang hình thành quả/trái sắp thu hoạch	m ²	5.000
7	Nhóm cây: cây dưa các loại: dưa hấu, dưa chuột, bí đỏ, dưa lê, dưa gang.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	8.000
	Đang hình thành quả/trái chưa thu hoạch	m ²	12.000
8	Nhóm rau ăn lá: rau ngót, rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền, rau đắng.		
	Mới trồng	m ²	16.500
	Sắp thu hoạch	m ²	29.000
9	Nhóm cây rau thơm, rau gia vị các loại		
	Mới trồng	m ²	13.000
	Sắp thu hoạch	m ²	17.500
10	Nhóm rau: súp lơ, cà rốt, su hào, cải bắp và rau cải các loại		
	Mới trồng	m ²	18.000
	Đang giai đoạn tạo búp/củ/bắp sắp thể thu hoạch	m ²	36.000
11	Nhóm cây làm giàn: Sachi, su su, thiên lý, bầu, bí xanh, mướp, mướp đắng, cà chua.		
	Mới trồng	m ²	12.000
	Sắp thu hoạch	m ²	17.500

Phụ lục V
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CẢNH, CÂY XANH VÀ HOA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao <0,5 m	m	21.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	39.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	52.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	82.000
	Đường kính gốc 5-10cm	Cây	490.000
	Đường kính gốc > 10cm	Cây	1.228.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	54.000
	Từ > 2 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	Cây	153.000
	Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến 12 cm	Cây	431.000
	Cây có đường kính gốc > 12 cm	Cây	992.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	Bụi	64.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	Bụi	97.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	Bụi	210.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	Bụi	249.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	Bụi	271.000
5	Cây ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	Cây	107.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m	Cây	138.000

	Cây có chiều cao $\geq 0,5m$	Cây	169.000
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	Cây	36.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3m$, đường kính gốc $\geq 0,5cm$	Cây	53.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6m$, đường kính gốc $\geq 1,7 cm$	Cây	70.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8m$, đường kính gốc $\geq 1,7 cm$	Cây	87.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2m$, đường kính gốc $\geq 2,0 cm$	Cây	105.000
7	Tre lấy măng/sinh khối		
	Cây mới trồng	Cây	35.000
	Chưa cho măng	Cây	94.000
	Đã cho măng	Cây	143.000
8	Tre thường, tre gai		
	Cây mới trồng	Cây	10.000
	Cây xanh chưa già	Cây	47.000
	Cây già sử dụng được	Cây	66.000
9	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	78.000
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	36.000
	Cỏ Nhật bản	m ²	80.000
	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	m ²	30.000
10	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	Cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10cm$, cao $\geq 50cm$	Cây	59.000
	Cây có đường kính $> 10cm$ đến $\leq 15cm$	Cây	130.000
	Cây đường kính $> 15cm$	Cây	170.000
11	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $> 0,25m$, đường kính gốc $\geq 3cm$	Cây	69.000
	Cây có chiều cao $> 0,35m$, đường kính gốc $\geq 6cm$	Cây	357.000
	Cây có chiều cao $> 0,45m$, đường kính gốc $\geq 10cm$	Cây	707.000
12	Cây lộc vừng		

	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	85.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc \geq 3cm	Cây	112.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc \geq 7cm	Cây	513.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc \geq 15cm	Cây	854.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	Cây	2.036.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	Cây	3.109.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	Cây	4.130.000
13	Cây sanh, si		
	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	66.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc \geq 3cm	Cây	89.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc \geq 7cm	Cây	361.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc \geq 15cm	Cây	586.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	Cây	1.456.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	Cây	1.960.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	Cây	2.706.000
14	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	Cây	236.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	Cây	330.000
	Cây có chiều cao \geq 1,5m, đường kính gốc \geq 8cm	Cây	506.000
	Cây có chiều cao \geq 2m, đường kính gốc \geq 12cm	Cây	866.000
	Cây có chiều cao \geq 3m, đường kính gốc \geq 20cm	Cây	1.195.000
	Cây có chiều cao \geq 4m, đường kính gốc \geq 35cm	Cây	1.892.000
	Cây có chiều cao \geq 4,5m, đường kính gốc \geq 40cm	Cây	803.000
15	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m	Cây	82.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc < 10cm	Cây	244.000

	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	Cây	404.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	727.000
16	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1,5\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	94.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	136.000
	Cây có chiều cao $> 3\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	341.000
	Cây có chiều cao $> 5\text{m}$, đường kính gốc 15cm	Cây	699.000
17	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	Cây	41.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	89.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	Cây	113.000
18	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới	Cây	85.000
	Cây chưa có trái	Cây	156.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	Cây	225.000
19	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	m ²	26.000
	Huệ nhung	m ²	26.000
	Hoa cúc ngoại	m ²	49.000
	Hoa cúc nội	m ²	26.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	49.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	45.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	31.000
20	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
	Tán $< 4 \text{ m}^2$	Giàn	107.000
	Tán từ 4 đến $< 6 \text{ m}^2$	Giàn	158.000
	Tán từ 6 đến $< 8 \text{ m}^2$	Giàn	207.000
	Tán từ 8 đến $< 10 \text{ m}^2$	Giàn	307.000
	Tán trên 10 m^2	Giàn	407.000
21	Hoa cảnh các loại khác	m ²	107.000

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

Về cách xác định đường kính cây:

- Đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi dưới 4 năm xác định đường kính tại vị trí gốc cây.
- Đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính trên 06 cm xác định đường kính tại vị trí 1,3 m của thân cây tính từ mặt đất.
- Trường hợp tuổi cây và đường kính không thống nhất thì áp dụng tiêu chí đường kính.

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, sản phẩm nguyên liệu giấy, viên nén: Bạch Đàn các loại, Keo các loại.		
	Cây mới trồng	đồng/cây	17.915
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	25.291
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	30.560
	Cây 04 năm tuổi 4 hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	33.722
	Cây 05 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đồng/cây	63.228
	Cây 06 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đồng/cây	55.851
	Cây 07 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 12\text{ cm}$	đồng/cây	21.076
2	Các loài cây sinh trưởng nhanh sản phẩm gỗ, củi có giá trị thấp: Gòn, Gạo, Sa kê, So đũa, Trâm Bầu (Chân Bầu), Lòng mức, Thanh thất (Bút)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	31.614
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	52.690
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	60.067
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	66.389
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	đồng/cây	123.295
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	124.348
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$	đồng/cây	73.766

3	Các loài cây sinh trưởng chậm sản phẩm gỗ, củi có giá trị cao: Giổi hạt, Giổi xanh, Bằng lăng, Lát hoa, Lim (xanh, xẹt, vàng), Sấu, Sơn tra, Thông (Thông ba lá, Thông Caribe...), Muồng đen, Muồng Hoàng yến, Sao đen, Vối thuốc, Bình Bình, Sơn giá (Song giá), Trâm, Xà cừ, Xoan, Cầm xe, Cây, Ké, Chay, Giáng hương, Dầu, Duối, Gáo, Tách, Gõ đỏ (Cà te), Trắc, Gụ (gỗ), Huyết giác (Sắc màu), Huỳnh đàn (Sura).		
	Cây mới trồng	đồng/cây	74.293
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	94.842
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	115.918
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	133.833
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đồng/cây	147.532
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	150.693
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 18\text{cm}$ đến $< 24\text{cm}$	đồng/cây	154.909
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 24\text{cm}$ đến $< 34\text{cm}$	đồng/cây	158.070
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 34\text{cm}$ đến $< 38\text{cm}$	đồng/cây	159.124
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 38\text{cm}$	đồng/cây	210.760
4	Cây Phi lao (cây Dương)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	22.657
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	30.560
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	35.829
	Cây 04 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	38.991
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$	đồng/cây	73.766
5	Nhóm cây lấy tinh dầu		
5.1	Cây Dó bầu		
	Cây mới trồng	đồng/cây	43.733
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 02\text{cm}$ đến $\leq 04\text{cm}$	đồng/cây	59.013

	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 04cm đến ≤ 06cm	đồng/cây	72.185
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 06cm đến ≤ 08cm	đồng/cây	82.723
	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 08cm đến ≤ 10cm	đồng/cây	89.046
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 10cm đến ≤ 12cm	đồng/cây	95.896
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 12cm đến ≤ 14cm	đồng/cây	103.272
	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 14cm đến ≤ 16cm	đồng/cây	111.176
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 16cm đến ≤ 18cm	đồng/cây	120.133
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 18cm đến ≤ 20cm	đồng/cây	129.091
	Riêng đối với cây Dó bầu mới tạo tràm hoặc đã có tràm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.		
5.2	Cây Quế		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.968
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	31.614
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	84.304
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	210.760
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	316.140
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 12cm	đồng/cây	474.210
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 15cm	đồng/cây	632.280
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	843.040
6	Cây Mắc ca (Mật độ 278 cây/ha)		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đồng/cây	223.000
	Chăm sóc năm 2	đồng/cây	269.000
	Chăm sóc năm 3	đồng/cây	328.000
	Chăm sóc năm 4	đồng/cây	391.000
	Chăm sóc năm 5	đồng/cây	459.000

	Chăm sóc và thu hoạch năm 6 đến năm 9	đồng/cây	1.235.000
	Chăm sóc năm 10 đến năm 14	đồng/cây	1.695.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 15 đến năm 30	đồng/cây	2.270.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 31 đến năm 35	đồng/cây	1.925.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 36 đến năm 40	đồng/cây	1.580.000

Phụ lục VII
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
VẬT NUÔI KHÔNG THỂ DI CHUYỂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

TT	Tên vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 180 ngày tuổi (6 tháng tuổi) đến 355 ngày tuổi.	đồng/kg	76.000
2	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 355 ngày tuổi đến 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	61.000
3	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn sau 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	49.000
4	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn từ 20 tuần tuổi đến 72 tuần tuổi	đồng/kg	74.000
5	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn sau 72 tuần tuổi	đồng/kg	59.000
6	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) từ 20 tuần tuổi đến 68 tuần tuổi	đồng/kg	62.000
7	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) sau 68 tuần tuổi	đồng/kg	49.000

Mức bồi thường thiệt hại = Đơn giá bồi thường X Khối lượng hơi của vật nuôi